

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/æθ'letik/	(adj)	khỏe mạnh	She is very athletic and loves to play soccer.	Cô ấy rất mạnh mẽ và thích chơi bóng đá.
	/breɪv/	(adj)	dũng cảm, gan dạ	The firefighter was brave during the rescue.	Lính cứu hỏa rất dũng cảm trong lúc cứu hộ.
	/ɪm'presɪv/	(a)	ấn tượng	The fireworks display was impressive.	Trình diễn pháo hoa rất ấn tượng.
	/rɪ'məʊt/	(a)	xa xôi, hẻo lánh	They live in a remote village far from the city.	Họ sống ở một làng quê xa thành phố.
	/ˈrɪski/	(adj)	đầy rủi ro / nguy hiểm	Climbing without safety gear is risky.	Leo núi không có dụng cụ an toàn là rất nguy hiểm.
	/spek'tækjələ/	(adj)	đẹp mắt, ngoạn mục	The view from the top of the mountain was spectacular.	Cảnh tượng từ đỉnh núi rất hùng vĩ.
	/strɒŋ/	(a)	mạnh mẽ, vững chắc	The lion is strong and powerful.	Con sư tử mạnh mẽ và hùng hậu.
	/ˈterɪfaɪɪŋ/	(adj)	kinh hoàng	The haunted house was terrifying.	Ngôi nhà ma ám rất là kinh dị.
	/ˈθrɪlɪŋ/	(adj)	kịch tính, hồi hộp, ly kỳ	The roller coaster ride was thrilling.	Cưỡi xe lửa cảm giác rất là mãnh liệt.
	keɪ'reɪdʒəs/	(adj)	can đảm	The soldier showed courageous bravery in battle.	Chiến sĩ thể hiện lòng dũng cảm trong trận chiến.
	/ˈvenjuː/	(n)	địa điểm	The stadium is the venue for the soccer match.	Sân vận động là địa điểm tổ chức trận đấu bóng đá.
	/ˈbreɪtəstəɪkɪŋ/	(adj)	ngoạn mục	The view of the sunset was breathtaking.	Cảnh hoàng hôn rất là hấp dẫn.
	/ˈdʒʌŋki/	(n)	nghiện	He's a music junkie who listens to songs all day.	Anh ấy là một người nghiện nhạc, nghe nhạc suốt ngày.
	/sɪ'kwəns/	(n)	phối hợp	Follow the sequence of numbers from one to ten.	Theo dõi chuỗi số từ một đến mười.